TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2019/DS - PT
Ngày 06-12-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Trương Quốc Văn

2. Ông Quách Văn Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Ông Đỗ Văn Hậu – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 22 tháng 11 và ngày 06 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Anh Lê Hồng T, sinh năm: 1974 (có mặt);

- Chị Phạm Thị L1, sinh năm: 1974 (có mặt).

Đều ĐKHKTT: Tiểu khu H, thị trấn C, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: số nhà 177 đường T, thị trấn C, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: - Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1964 (có mặt);

ĐKHKTT: Thôn T, xã T, huyện Nông Cống, Thanh Hóa

- Chị Lê Thị L, sinh năm: 1972 (vắng mặt).

ĐKHKTT: Thôn T, xã T, huyện Nông Cống, Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: khu phố 1, thị trấn C, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa (nhà ông Lê Văn C bố đẻ chị L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 8 năm 2019, bản tự khai ngày 09/8/2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn anh Lê Hồng T trình bày:

Đầu năm 2016 anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị L có mời anh chơi một bát hội do chị L cầm cái, số lượng chơi là 12 người. Mỗi tháng anh đưa tiền hội cho anh S, chị L là 8.000.000đ. Trong thời gian chơi hội, anh S có lần nhận tiền do anh đóng hội. Tổng số tiền anh đóng hội là 88.000.000đ. Ngoài ra, năm 2016, vợ chồng anh S vay của gia đình anh số tiền là 50.000.000đ, hẹn đến cuối năm 2016 sẽ trả. Tổng số tiền hội và tiền vay là 138.000.000đ. Cuối năm 2016 đến lượt anh lấy hội thì vợ chồng anh S, chị L xảy ra mâu thuẫn nên chị L bỏ nhà đi. Đến tháng 01/2017 (dương lịch) chị L quay về và trả cho gia đình anh 30.000.000đ. Hai bên chốt nợ theo Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2017 số tiền là 108.000.000đ, thời hạn vay 3 tháng. Đến thời điểm thanh toán anh đã đòi nhiều lần nhưng chị L mới trả được 25.000.000đ, còn lại 83.000.000đ. Nay anh yêu cầu vợ chồng anh S và chị L trả số tiền 83.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Nguyên đơn chị Phạm Thị L1 trình bày: Việc chơi hội và vay tiền anh S và chị L đều biết. Lúc đầu chị L trực tiếp vay nhưng sau đó anh S cũng vay. Chị đưa tiền cho anh S và chị L nhiều lần. Anh S xuống nhà thì chị trực tiếp đưa tiền cho anh S, chị L xuống nhà thì chị đưa tiền cho chị L, có lần chị gửi tiền cho anh Lê Chiến C ở Tiểu khu H, thị trấn C để anh C đưa tiền cho anh S. Tổng số tiền hội và tiền vay là 138.000.000đ. Đến tháng 01/2017 vợ chồng anh S đã trả 30.000.000đ. Hai bên chốt nợ theo Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2017 số tiền là 108.000.000đ, thời hạn vay 3 tháng, cả hai vợ chồng anh S chị L đều ký vào giấy vay tiền và cam kết "nếu không có khả năng trả bằng tiền mặt thì gia đình ông bà T, L1 có quyền bắt nợ bằng bất cứ tài sản gì mà gia đình tôi hiện có như: Xe cơ giới, nhà đất và những tài sản có giá trị bằng tổng giá trị tiền gốc và tiền lãi mà gia đình tôi nợ ông bà T, L1". Đến hạn trả nhưng không trả được thì anh S đi cùng anh Lê Văn B ở phố M, xã T xuống nhà chị khất nợ, hẹn trả dần. Gia đình chị đã đòi nhiều lần nhưng chị L mới trả 2 lần được 25.000.000đ, còn lại 83.000.000đ. Hai giấy trả tiền chị L đều để lại nhà cho anh S. Việc vay tiền anh S đều biết. Anh S là chồng chị L chứ không phải là người làm chứng, nếu là người làm chứng phải là người ngoài, chứ không phải là anh S. Khi chị L đi để lại toàn bộ tài sản cho anh S quản lý. Vì vậy, chị yêu cầu vợ chồng anh S, chị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho gia đình chị.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S: quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Văn phòng Thừa phát lại đã thực hiện tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh S. Sau khi xem xong văn bản, anh S đều từ chối nhận các văn bản trên, không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập. Khi Tòa án đến nhà xác minh, anh S không viết mà đề nghị Tòa án lấy lời

khai. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2019 anh Nguyễn Văn S trình bày: vào năm 2014 anh Thanh và chị L chơi hội với nhau như thế nào thì anh không biết vì anh không biết gì về hội và cũng không rủ ai chơi hội. Đến cuối năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị L bỏ đi hơn 1 tháng thì chị L quay về. Sau đó, vợ chồng anh T, chị L1 lên thống nhất với nhau về số tiền chơi hội và vay nợ. Hai bên viết Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2017 (dương lịch) số tiền là 108.000.000đ và anh ký vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng. Đến đầu năm 2017 chị L đã trả được 25.000.000đ còn lại 83.000.000đ. Nếu vợ chồng đoàn tụ thì anh sẽ cùng chị L thanh toán nợ nhưng nay vợ chồng sống ly thân, chị L đã về nhà ngoại ở nên anh không có trách nhiệm trả nợ, vì đó không phải là nợ chung của vợ chồng. Chị L có trách nhiệm trả nợ cho anh T và chị L1, hình thức trả nợ như thế nào là do chị L. Anh còn phải nuôi con và trả nợ ngân hàng.

Đối với bị đơn chị Lê Thị L: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị L. Chị L không có mặt ở nhà nên em gái là chị Lê Thị L2 và mẹ đẻ là bà Lê Thị H nhận thay và cam kết báo lại ngay cho chị L, giao lại ngay khi chị L về nhà nhưng trong thời hạn quy định chị L không nộp văn bản nêu ý kiến của mình cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình chị L ở khu phố 1, thị trấn C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa bà Lê Thị H và chị Lê Thị L2 trình bày: đầu năm 2017, vợ chồng chị L, anh S xảy ra mâu thuẫn nên sống ly thân. Chị L về nhà ngoại sau đó thuê nhà trọ để ở nhưng chỗ ở không ổn định. Hiện nay chị L không có nhà, chị L bị bệnh teo não, đang đi chữa bệnh tại thành phố Thanh Hóa, chị L không nói bệnh viện nào nên gia đình không biết. Gia đình bà đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án gửi cho chị L. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, gia đình bà đã thông báo lại ngay cho chị L nhưng chị L không đến Tòa án để làm việc được vì chị L đang đi chữa bệnh. Về vấn đề vay nợ chị L không có ý kiến gì, không nói gì về công nợ của vợ chồng chị nên gia đình bà không biết.

Tại Bản án số 12/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 288, Điều 463, Điều 466 BLDS; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho vợ chồng anh Lê Hồng T và chị Phạm Thị L1 số tiền gốc là 83.000.000đ (Tám mươi ba triệu đồng), không lãi suất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 10/10/2019, bị đơn là anh Nguyễn Văn S kháng cáo, với nội dung: Buộc chị Lê Thị L trả số nợ còn lại trên bản án cho chị Phạm Thị L1, anh Nguyễn Văn S, anh không tham gia liên đới số tiền trong bản án.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn là anh Nguyễn Văn S không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, sửa bản án sơ thẩm buộc anh S, chị L mỗi người phải trả ½ số tiền 83.000.000đ cho vợ chồng anh Lê Hồng T và chị Phạm Thị L1; anh Thanh và chị L mỗi người phải chịu 2.075.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn S kháng cáo trong thời gian luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chị Lê Thị L đã nhận bản án ngày 14/10/2019 (BL 111), nhưng ngày 05/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo bổ sung của chị Lê Thị L khi đã hết thời hạn kháng cáo và cũng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên HĐXX không xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn S:

Anh S kháng cáo cho rằng việc vay số tiền 108.000.000đ là do chị L vay theo Giấy vay tiền ngày 25/01/2017; chữ ký trong giấy vay nợ của anh chỉ là người làm chứng. Tuy nhiên, thời điểm ký giấy vay nợ trên anh S, chị L đang trong thời kỳ hôn nhân, quá trình chơi họ và vay nợ anh S đều biết và đã trực tiếp thu tiền của người chơi họ; khi chốt nợ anh S ký vào giấy vay tiền ngày 25/01/2017. Mặt khác, những người làm chứng là anh C và anh B đều khai nhận là người cùng chơi, ăn họ với anh S, có đóng tiền họ hộ hàng tháng của anh Thanh, chị L1 cho anh S; anh S cùng anh B đến nhà anh T, chị L1 khất nợ tiền và xin được trả dần. Như vậy, anh S biết việc chơi họ của gia đình mình, trực tiếp thu tiền họ, ký vào giấy vay tiền và khất nợ tiền với nguyên đơn. Quan hệ giữa anh S và chị L là quan hệ vợ chồng nên nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung, vợ chồng phải có nghĩa vụ trả nợ. Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh S, chị L có nghĩa vụ liên đới trả trả cho vợ chồng

anh T, chị L1 số tiền 83.000.000đ là có căn cứ. Tại giai đoạn phúc thẩm, phát sinh chứng cứ chứng minh quan hệ giữa anh S và chị L đã thuận tình ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện Như Xuân ra quyết định công nhận số 90/2019/HNGĐ-ST ngày 26/9/2019, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên từ thời điểm Tòa án Như Xuân ra quyết định giữa anh S và chị L không còn là quan hệ vợ chồng do đó nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh T, chị L1 buộc anh S, chị L mỗi người phải chịu ½ số tiền 83.000.000đ. Kháng cáo của anh S đề nghị cấp phúc thẩm buộc cá nhân chị L trả số tiền còn nợ cho vợ chồng anh T, chị L1; anh S không phải trả nợ cho vợ chồng anh T, chị L1 là không có cơ sở chấp nhận.

* Từ những phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ nên cần phải sửa nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với bị đơn. Buộc anh S, chị L mỗi người phải chịu 2.075.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

Vì kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của BLTTDS.

* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 288, Điều 463, Điều 466 BLDS. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa về nghĩa vụ trả nợ và án phí.

Xử: Buộc anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị L mỗi người phải trả nợ cho vợ chồng anh Lê Hồng T và chị Phạm Thị L1 số tiền gốc là 41.500.000đ (Bốn mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn S, chị Lê Thị L mỗi người phải chịu 2.075.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

Án phí DSPT: Anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ anh S đã nộp theo biên lai thu số 2066 ngày 21/10/2019 của Chi cục THADS huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. (Anh S đã nộp đủ án phí DSPT).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Văn Quách Văn Thành Lê Thị Thủy

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Lan Phương **Lê Thu Hương** **Lê Thị Thủy**

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Hậu Lộc;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Văn Nguyễn Ngọc Thắng Lê Thị Thủy

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND thành phố Sầm S;
- Chi cục THADS thành phố Sầm S;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy